

Minh Họa Quyền Lợi Bảo Hiểm FWD ĐÓN ĐẦU THAY ĐỔI 3.0

Tại FWD, chúng tôi hiểu rằng trong cuộc sống của mỗi người ai cũng có những cột mốc đầu tiên đầy ý nghĩa và đáng nhớ nhưng cũng đi kèm những thử thách đòi hỏi rất nhiều can đảm như mua căn nhà đầu tiên, lập gia đình, có đứa con đầu lòng, và rất nhiều những lần đầu tiên đẹp để khác.

FWD sẽ đồng hành cùng bạn đón đầu những thử thách đó bằng Giải pháp bảo hiểm liên kết chung kết hợp **Bảo vệ vững chắc trước những rủi ro sức khỏe** với **Đầu tư an toàn và linh hoạt**.

Hãy để chúng tôi trở thành một nền tảng vững chắc, một động lực truyền can đảm, và là một người bạn đồng hành đáng tin tưởng trên con đường chinh phục những cột mốc đáng nhớ của cuộc đời



Đặc điểm nổi bật:



Quyền lợi bảo vệ
ý nghĩa trước bệnh
**Ung thư giai đoạn sau
tới tuổi 80**



Hỗ trợ tài chính
cho trường hợp
Thương tật toàn bộ
và vĩnh viễn lên tới
200% Số tiền bảo hiểm



Linh hoạt **điều chỉnh**
kế hoạch bảo vệ theo
nhu cầu ưu tiên tập trung
bảo vệ, đầu tư, hoặc
cân bằng cả hai



Hưởng **lãi đầu tư**
an toàn, ổn định từ
Quỹ liên kết chung và
không thấp hơn
mức lãi suất đảm bảo



Chủ động trước mọi
nhu cầu tài chính với
tính năng **rút tiền**
trực tuyến 24/7
hoàn toàn miễn phí

Tóm Tắt Quyền Lợi FWD ĐÓN ĐẦU THAY ĐỔI 3.0

	Tóm tắt quyền lợi	Chi tiết quyền lợi													
Quyền lợi bảo vệ	Ung thư giai đoạn sau	10 lần Phí bảo hiểm cơ bản của 1 Năm hợp đồng. Tối đa lên đến 30% Số tiền bảo hiểm (STBH)													
	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV)	(Giá trị lớn hơn giữa STBH và Tài khoản bảo hiểm) + Tài khoản đầu tư thêm													
	Tử vong														
	Hỗ trợ thu nhập trong trường hợp TTTBVV	100% STBH khi Người được bảo hiểm bị TTTBVV trong độ tuổi lao động (18-60 tuổi); hoặc 50% STBH cho các nhóm tuổi còn lại.													
Quyền lợi đầu tư	Hưởng lãi đầu tư từ Quỹ liên kết chung	Hưởng lãi đầu tư thực tế từ Quỹ liên kết chung. Lãi suất thực tế chi trả được đảm bảo không thấp hơn mức lãi suất được FWD cam kết theo bảng dưới đây:<table><tr><td>Năm hợp đồng</td><td>1</td><td>2 - 5</td><td>6 - 10</td><td>11 - 15</td><td>16+</td></tr><tr><td>Lãi suất đầu tư đảm bảo (%/năm)</td><td>4,0%</td><td>3,0%</td><td>2,5%</td><td>2,0%</td><td>0.5%</td></tr></table>	Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 10	11 - 15	16+	Lãi suất đầu tư đảm bảo (%/năm)	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	0.5%	
	Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 10	11 - 15	16+									
	Lãi suất đầu tư đảm bảo (%/năm)	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	0.5%									
	Thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ	Thưởng dựa trên tổng các khoản lãi đầu tư phát sinh từ Tài khoản bảo hiểm trong mỗi giai đoạn 3 Năm hợp đồng liên tiếp bắt đầu từ Năm 1 đến Năm 18. Tỷ lệ thưởng cụ thể như sau:<table><tr><td>Năm hợp đồng</td><td>3</td><td>6</td><td>9</td><td>12</td><td>15</td><td>18</td></tr><tr><td>Tỷ lệ thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ</td><td>25%</td><td>25%</td><td>50%</td><td>50%</td><td>75%</td><td>75%</td></tr></table>	Năm hợp đồng	3	6	9	12	15	18	Tỷ lệ thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ	25%	25%	50%	50%	75%
Năm hợp đồng	3	6	9	12	15	18									
Tỷ lệ thưởng duy trì Hợp đồng định kỳ	25%	25%	50%	50%	75%	75%									
Thưởng duy trì Hợp đồng đặc biệt	Thưởng thêm 100% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của Năm hợp đồng thứ 1 vào cuối Năm hợp đồng thứ 10.														
Kết thúc Thời hạn hợp đồng	Nhận toàn bộ giá trị Tài khoản hợp đồng vào Ngày kết thúc thời hạn hợp đồng.														
Quyền lợi cộng thêm	Quyền lợi Sống khỏe	Thưởng thêm 20% STBH (không vượt quá 500 triệu đồng) vào Ngày kết thúc thời hạn hợp đồng.													
	Đảm bảo duy trì hiệu lực hợp đồng	Trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên, Hợp đồng sẽ vẫn được đảm bảo duy trì hiệu lực kể cả trong trường hợp Tài khoản bảo hiểm không đủ để chi trả Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng.													
	Tặng Số tiền bảo hiểm không cần thẩm định sức khỏe	Miễn thẩm định sức khỏe khi tặng STBH (tối đa 500 triệu đồng) tại các cột mốc quan trọng của cuộc đời: NĐBH kết hôn; hoặc NĐBH có con mới sinh hoặc nhận con nuôi; hoặc Con của NĐBH bắt đầu vào học cấp 1, cấp 2, cấp 3 hoặc đại học.													

Vui lòng tham khảo các trang tiếp theo của tài liệu này để có thông tin chi tiết về các quyền lợi nêu trên.

1. Thông tin chung về hợp đồng bảo hiểm**Thông Tin Công Ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ FWD Việt Nam**

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ FWD Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính. Giấy phép thành lập và hoạt động số 47GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 23/11/2007, giấy phép thay đổi tên công ty số 47/GPĐC9/KDBH cấp ngày 01/09/2016 và các giấy phép điều chỉnh khác. Vốn điều lệ: 16.961 tỉ đồng (03/2021). Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11, Tòa nhà Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam; Điện thoại : (+84) 28 6256 3688.

Thông tin Tư vấn tài chính**Họ và tên:** CTY BHNT FWD VIETNAM**Mã số:** 08910003**Số điện thoại:** 0937170504**Văn phòng:** AGENCY HEAD OFFICE**Thông tin Bên mua bảo hiểm****Họ và tên:** NGUYỄN VĂN A**Tuổi:** 35**Giới tính:** Nam**Thông tin Người được bảo hiểm chính****Họ và tên:** NGUYỄN VĂN A**Tuổi:** 35**Giới tính:** Nam

2. Thông tin sản phẩm

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm	Người được bảo hiểm	Tuổi	Giới tính	Nhóm nghề nghiệp	Thời hạn đóng phí (dự kiến)	Thời hạn bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm hàng năm
Sản phẩm chính								
FWD Đón đầu thay đổi 3.0	NGUYỄN VĂN A	35	Nam	1	20 năm	45 năm	2.000.000.000	25.000.000
Sản phẩm bổ trợ								
FWD Care bảo hiểm tai nạn	NGUYỄN VĂN A	35	Nam	1	35 năm	35 năm	300.000.000	1.212.000
FWD Care bảo hiểm miễn đóng phí bệnh hiểm nghèo 2.0	NGUYỄN VĂN A	35	Nam	1	35 năm	35 năm	-	1.828.000
FWD Care bảo hiểm bệnh hiểm nghèo 2.0	NGUYỄN VĂN A	35	Nam	1	35 năm	35 năm	300.000.000	1.995.000

Phí bảo hiểm

	Năm	Nửa năm	Quý
- Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm chính	25.000.000	12.500.000	6.250.000
- Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ trợ (i)	5.035.000	2.649.000	1.391.000
Tổng phí bảo hiểm định kỳ	30.035.000	15.149.000	7.641.000

Khoản đầu tư thêm dự kiến (ii) :

-

Ghi chú:

(i) Phí bảo hiểm của các sản phẩm bổ trợ cần được đóng đầy đủ khi đến hạn. Nếu phí bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ không được đóng khi đến hạn, tùy vào từng trường hợp cụ thể, Tài khoản bảo hiểm hoặc Tài khoản đầu tư thêm nếu có sự đồng ý của Quý khách sẽ được dùng để đóng phí bảo hiểm đến hạn cho các sản phẩm bổ trợ.

(ii) Đây là Khoản đầu tư thêm minh họa số tiền Quý khách dự kiến đóng thêm trong năm đầu. Khoản đầu tư thêm các năm sau, nếu có, được thể hiện trong minh họa quyền lợi đầu tư của sản phẩm chính.

3. Quyền lợi bảo vệ của sản phẩm chính (Quyền lợi được đảm bảo)

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm	Sự kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm
NGUYỄN VĂN A		
FWD ĐÓN ĐẦU THAY ĐỔI 3.0	Ung thư giai đoạn sau ⁽ⁱⁱⁱ⁾	250.000.000
	Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Tổng của (i) Giá trị nào lớn hơn giữa 2.000.000.000 và Tài khoản bảo hiểm, và (ii) Tài khoản đầu tư thêm.
	Hỗ trợ thu nhập trong trường hợp Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	(i) 2.000.000.000 nếu NĐBH bị TTTBVV trong độ tuổi lao động (18 - 60 tuổi); hoặc (ii) 1.000.000.000 nếu NĐBH bị TTTBVV ngoài nhóm tuổi 18 – 60 tuổi.
	Tử vong	Tổng của (i) Giá trị nào lớn hơn giữa 2.000.000.000 và Tài khoản bảo hiểm, và (ii) Tài khoản đầu tư thêm.

(iii) Ghi chú: Hợp đồng vẫn tiếp tục duy trì hiệu lực sau khi FWD chi trả quyền lợi Ung thư giai đoạn sau. Trong trường hợp NĐBH có nhiều hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đang có hiệu lực, tổng số tiền tối đa chi trả cho quyền lợi Ung thư giai đoạn sau cho 1 NĐBH tính trên tất cả các hợp đồng là 2 tỷ đồng.

4. Minh họa quyền lợi đầu tư của sản phẩm chính

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ/ tuổi của NDBH	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ	Khoản đầu tư thêm	Giá trị minh họa ở mức lãi suất dự kiến 6,5%/năm ^(iv)						Rút Tiền
				Các loại phí khấu trừ	Các khoản thường	Tài khoản bảo hiểm	Tài khoản đầu tư thêm	Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
1/36	25.000	3.750	-	5.126	-	-	-	-	-	-
2/37	25.000	8.750	-	5.519	-	2.226	-	2.226	-	-
3/38	25.000	18.750	-	5.887	382	16.630	-	16.630	-	-
4/39	25.000	25.000	-	6.322	-	37.794	-	37.794	15.294	-
5/40	25.000	25.000	-	6.763	-	59.877	-	59.877	39.877	-
6/41	25.000	25.000	-	7.220	2.899	85.821	-	85.821	68.321	-
7/42	25.000	25.000	-	7.766	-	109.989	-	109.989	94.989	-
8/43	25.000	25.000	-	8.337	-	135.135	-	135.135	125.135	-
9/44	25.000	25.000	-	8.905	12.757	174.085	-	174.085	169.085	-
10/45	25.000	25.000	-	9.430	25.000	227.267	-	227.267	227.267	-
11/46	25.000	25.000	-	9.893	-	258.427	-	258.427	258.427	-
12/47	25.000	25.000	-	10.491	23.360	314.353	-	314.353	314.353	-
13/48	25.000	25.000	-	10.952	-	350.077	-	350.077	350.077	-
14/49	25.000	25.000	-	11.543	-	387.511	-	387.511	387.511	-
15/50	25.000	25.000	-	12.173	54.031	480.757	-	480.757	480.757	-
16/51	25.000	25.000	-	12.365	-	525.834	-	525.834	525.834	-
17/52	25.000	25.000	-	13.029	-	573.153	-	573.153	573.153	-
18/53	25.000	25.000	-	13.722	79.644	702.476	-	702.476	702.476	-
19/54	25.000	25.000	-	13.694	-	760.588	-	760.588	760.588	-
20/55	25.000	25.000	-	14.300	-	821.851	-	821.851	821.851	-
25/60	-	-	-	18.357	-	1.027.805	-	1.027.805	1.027.805	-
30/65	-	-	-	22.252	-	1.285.938	-	1.285.938	1.285.938	-
35/70	-	-	-	21.374	-	1.629.088	-	1.629.088	1.629.088	-
40/75	-	-	-	7.854	-	2.148.393	-	2.148.393	2.148.393	-
45/80	-	-	-	10.978	-	2.886.506	-	2.886.506	2.886.506	-
Tổng	500.000	456.250	-	611.379	198.073	2.886.506	-	2.886.506	2.886.506	-

Tại Ngày kết thúc thời hạn hợp đồng, Công ty sẽ chi trả quyền lợi:

- Quyền lợi Sống khỏe^(v) = 400.000.000 đồng; và
- Giá trị Tài khoản hợp đồng = 2.886.506.000 đồng

4. Minh họa quyền lợi đầu tư của sản phẩm chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ/ tuổi của NDBH	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ	Khoản đầu tư thêm	Giá trị minh họa ở mức lãi suất đảm bảo						Rút Tiền
				Các loại phí khấu trừ	Các khoản thường	Tài khoản bảo hiểm	Tài khoản đầu tư thêm	Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
1/36	25.000	3.750	-	5.126	-	-	-	-	-	-
2/37	25.000	8.750	-	5.519	-	2.037	-	2.037	-	-
3/38	25.000	18.750	-	5.888	178	15.605	-	15.605	-	-
4/39	25.000	25.000	-	6.326	-	35.395	-	35.395	12.895	-
5/40	25.000	25.000	-	6.773	-	55.324	-	55.324	35.324	-
6/41	25.000	25.000	-	7.240	1.182	76.177	-	76.177	58.677	-
7/42	25.000	25.000	-	7.807	-	95.795	-	95.795	80.795	-
8/43	25.000	25.000	-	8.401	-	115.300	-	115.300	105.300	-
9/44	25.000	25.000	-	9.000	4.358	139.045	-	139.045	134.045	-
10/45	25.000	25.000	-	9.605	25.000	183.412	-	183.412	183.412	-
11/46	25.000	25.000	-	10.133	-	202.337	-	202.337	202.337	-
12/47	25.000	25.000	-	10.820	6.230	227.178	-	227.178	227.178	-
13/48	25.000	25.000	-	11.492	-	245.605	-	245.605	245.605	-
14/49	25.000	25.000	-	12.238	-	263.647	-	263.647	263.647	-
15/50	25.000	25.000	-	13.061	11.874	293.092	-	293.092	293.092	-
16/51	25.000	25.000	-	13.821	-	305.824	-	305.824	305.824	-
17/52	25.000	25.000	-	14.879	-	317.559	-	317.559	317.559	-
18/53	25.000	25.000	-	16.058	3.627	331.798	-	331.798	331.798	-
19/54	25.000	25.000	-	17.370	-	341.165	-	341.165	341.165	-
20/55	25.000	25.000	-	18.847	-	349.098	-	349.098	349.098	-

4. Minh họa quyền lợi đầu tư của sản phẩm chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm HĐ/ tuổi của NDBH	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ	Khoản đầu tư thêm	Giá trị minh họa ở mức lãi suất đảm bảo						Rút Tiền
				Các loại phí khấu trừ	Các khoản thường	Tài khoản bảo hiểm	Tài khoản đầu tư thêm	Tài khoản hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
25/60	-	-	-	30.280	-	230.078	-	230.078	230.078	-
30/65	-	-	-	51.988	-	22.771	-	22.771	22.771	-
31/66	-	-	-	24.141	-	-	-	(**)	-	-
TỔNG	500.000	456.250	-	571.540	52.449	-	-	(**)	-	-

Ghi chú:

- Các giá trị minh họa trên đây chỉ đúng trong trường hợp Phí bảo hiểm cơ bản và (các) Khoản đầu tư thêm, nếu có, được đóng đầy đủ như minh họa và không có giao dịch phát sinh nào làm ảnh hưởng đến giá trị Tài khoản hợp đồng.
- Các giá trị được nêu trong bảng minh họa này được tính toán theo định kỳ đóng phí là hàng năm và Người được bảo hiểm (NĐBH) có sức khỏe chuẩn theo quy định của FWD.
- (iv) Mức lãi suất minh họa 6,5%/năm là không đảm bảo (đã khấu trừ Phí quản lý quỹ). Mức lãi suất thực tế từ kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung được công bố có thể cao hoặc thấp hơn mức lãi suất minh họa nhưng sẽ không thấp hơn mức lãi suất đầu tư đảm bảo (đã khấu trừ Phí quản lý quỹ) quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2-5	6-10	11-15	16+
Lãi suất đầu tư đảm bảo	4,0%	3,0%	2,5%	2,0%	0,5%

Phí quản lý quỹ dùng để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ liên kết chung và phí quản lý quỹ tối đa là 2%/năm.

Tài khoản hợp đồng được hưởng lãi hàng ngày và được tự động cộng vào tài khoản hàng tháng. Tham khảo mức lãi suất đầu tư thực tế được FWD cập nhật trên trang thông tin điện tử của FWD <https://www.fwd.com.vn/support/interest-rate/>.

- (v) Quyền lợi sống khỏe bằng 20% Số tiền bảo hiểm tại thời điểm chi trả quyền lợi nhưng không vượt quá 500 triệu đồng.
- Cột (1): Phí bảo hiểm cơ bản là phí bảo hiểm của sản phẩm chính và được Bên mua bảo hiểm lựa chọn trên cơ sở phù hợp với mức Phí bảo hiểm cơ bản tối thiểu, tối đa của FWD.
Phí bảo hiểm cơ bản cần được đóng đầy đủ trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên. Kể từ năm hợp đồng thứ 4, Quý khách có thể đóng phí linh hoạt theo khả năng tài chính, tuy nhiên Quý khách nên tiếp tục đóng phí đều đặn như dự kiến để đảm bảo thực hiện kế hoạch tài chính.
- Cột (2): Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ vào Tài khoản bảo hiểm sau khi khấu trừ Phí ban đầu. Phí ban đầu được tính dựa trên % Phí bảo hiểm cơ bản theo bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4+
Phí ban đầu tối đa	85%	65%	25%	0%

- Cột (3): Khoản đầu tư thêm là khoản tiền BMBH đóng thêm vào Hợp đồng sau khi đã đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ và phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ trợ theo định kỳ, nếu có. Mức tối đa của Khoản đầu tư thêm trong mỗi Năm hợp đồng hiện tại Công ty quy định là 2 lần Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của Năm hợp đồng đầu tiên.
- Cột (4): Các loại phí khấu trừ bao gồm Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng.
 - Phí bảo hiểm rủi ro là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng để chi trả quyền lợi bảo vệ theo cam kết trong hợp đồng.
 - Phí quản lý hợp đồng là khoản tiền được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng để chi trả cho việc quản lý, duy trì và cung cấp các

dịch vụ liên quan đến hợp đồng. Phí quản lý hợp đồng hiện tại là 39.000 đồng/tháng và mỗi năm tăng 3.000 đồng/tháng cho tới khi đạt mức tối đa là 60.000 đồng/tháng.

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8+
Phí quản lý hợp đồng/tháng	39.000	42.000	45.000	48.000	51.000	54.000	57.000	60.000

- Cột (5): Các khoản thưởng bao gồm (i) Thưởng duy trì hợp đồng định kỳ và (ii) Thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt
- Thưởng duy trì hợp đồng định kỳ: được tính bằng Tỷ lệ thưởng nhân với tổng các khoản lãi đầu tư phát sinh từ Tài khoản bảo hiểm trong mỗi giai đoạn 3 Năm hợp đồng liên tiếp trong 18 Năm hợp đồng đầu tiên. Thưởng duy trì hợp đồng định kỳ được cộng vào Tài khoản bảo hiểm tại cuối năm hợp đồng 3, 6, 9, 12, 15 và 18.

Tỷ lệ thưởng duy trì hợp đồng chi tiết như sau:

Năm hợp đồng	3	6	9	12	15	18
Tỷ lệ thưởng (%)	25%	25%	50%	50%	75%	75%

Điều kiện nhận Thưởng duy trì hợp đồng cho mỗi giai đoạn xét thưởng: (i) Phí bảo hiểm cơ bản của mỗi năm hợp đồng được đóng đầy đủ trong năm hợp đồng; (ii) Hợp đồng có hiệu lực trong suốt giai đoạn xét thưởng và tại thời điểm trả thưởng; (iii) Quý khách không rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm.

- Thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt: thưởng thêm số tiền bằng 100% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của Năm hợp đồng thứ 1. Thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt được tự động phân bổ vào Tài khoản bảo hiểm tại cuối năm hợp đồng thứ 10.

Điều kiện nhận Thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt: (i) Phí bảo hiểm cơ bản của mỗi năm hợp đồng được đóng đầy đủ trong năm hợp đồng; (ii) Hợp đồng có hiệu lực trong suốt giai đoạn xét thưởng và tại thời điểm trả thưởng; (iii) Quý khách không rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm

- Cột (6): Tài khoản bảo hiểm là số tiền được tích lũy từ Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ, sau khi trừ Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng. Giá trị thể hiện ở Tài khoản bảo hiểm đã bao gồm lãi hàng tháng, các khoản thưởng tại Cột (5) và đã khấu trừ các khoản rút tiền trong năm (bao gồm phí rút tiền), nếu có.
- Cột (7): Tài khoản đầu tư thêm là số tiền được tích lũy từ Khoản đầu tư thêm. Giá trị thể hiện ở Tài khoản đầu tư thêm đã bao gồm lãi hàng tháng và đã khấu trừ các khoản rút tiền trong năm, nếu có.
- Cột (8): Tài khoản hợp đồng là tổng của Tài khoản bảo hiểm và Tài khoản đầu tư thêm.
- Cột (9): Giá trị hoàn lại bằng Tài khoản bảo hiểm tại thời điểm chấm dứt hợp đồng trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, cộng với Tài khoản đầu tư thêm và trừ đi các khoản nợ, nếu có. Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được tính theo % Phí bảo hiểm cơ bản 1 năm và áp dụng tại năm mà Hợp đồng mất hiệu lực hoặc chấm dứt hiệu lực theo bảng sau:

Năm hợp đồng	1-3	4	5	6	7	8	9	10+
% Phí bảo hiểm cơ bản 1 năm	100%	90%	80%	70%	60%	40%	20%	0%

- Cột (10): BMBH có thể yêu cầu rút một phần tiền từ Tài khoản hợp đồng bất kỳ lúc nào sau thời gian cân nhắc. Các khoản rút tiền sẽ thực

hiện theo thứ tự từ Tài khoản đầu tư thêm sau đó đến Tài khoản bảo hiểm. Việc rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm có thể làm giảm Số tiền bảo hiểm. BMBH được miễn phí rút tiền từ Tài khoản đầu tư thêm. Giá trị thể hiện chưa bao gồm phí rút tiền, nếu có. Trường hợp rút tiền từ Tài khoản bảo hiểm, BMBH sẽ chịu Phí rút tiền được tính trên % số tiền rút theo bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
% Số tiền rút từ Tài khoản bảo hiểm	5%	4%	3%	2%	1%	0%

(**) Nếu Tài khoản hợp đồng không đủ để chi trả Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng, hợp đồng sẽ mất hiệu lực ngoại trừ các điều kiện khác đã được quy định trong Quy tắc, điều khoản hợp đồng. BMBH có thể yêu cầu khôi phục hiệu lực hợp đồng trong vòng 2 năm kể từ ngày hợp đồng mất hiệu lực.

5. Minh họa quyền lợi bảo vệ của sản phẩm bảo trợ.

Đơn vị tính: đồng

Sản phẩm	Sự kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm	
NGUYỄN VĂN A			
FWD Care bảo hiểm tai nạn	Tổn thương hoặc tử vong do tai nạn	Quyền lợi chi tiết được mô tả tại Bảng quyền lợi bảo hiểm - FWD Care Bảo hiểm tai nạn ở phần sau	
FWD Care bảo hiểm miễn đóng phí bệnh hiểm nghèo 2.0	Công ty sẽ thay Bên mua bảo hiểm đóng toàn bộ phí bảo hiểm định kỳ của Hợp đồng mà Sản phẩm bảo trợ này đính kèm, bao gồm phí bảo hiểm của Sản phẩm chính và các sản phẩm bảo trợ khác (nếu có) đính kèm trong Hợp đồng tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm:		
	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Phí bảo hiểm của 2 năm hợp đồng kể từ ngày đến hạn đóng phí bảo hiểm tiếp theo sau ngày xảy ra Sự kiện bảo hiểm cho đến ngày kết thúc 2 năm miễn đóng phí hoặc ngày kết thúc Thời hạn bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ này, tùy ngày nào xảy ra trước.	
	Bệnh hiểm nghèo	Phí bảo hiểm kể từ ngày đến hạn đóng phí bảo hiểm tiếp theo sau ngày xảy ra Sự kiện bảo hiểm, cho đến ngày kết thúc Thời hạn bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ này.	
FWD Care bảo hiểm bệnh hiểm nghèo 2.0	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Tối đa 150.000.000/ Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Chi trả quyền lợi cho tối đa 2 Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu.
	Bệnh hiểm nghèo	300.000.000	
	Ung thư phổ biến theo giới tính	150.000.000	

Bảng quyền lợi bảo hiểm - FWD Care bảo hiểm tai nạn

1. Quyền lợi bảo hiểm cơ bản	
Sự kiện bảo hiểm	% Số tiền bảo hiểm
A. Gãy xương	
A1. Vỡ xương sọ	
Vỡ xương sọ có trải qua can thiệp Phẫu thuật sọ não	30%
Vỡ xương sọ không trải qua can thiệp Phẫu thuật sọ não	10%
A2. Gãy xương mặt	
Gãy xương hàm dưới hoặc xương hàm trên	10%
Gãy 1 trong các xương mặt khác (trừ xương mũi)	5%
A3. Cột sống	
Vỡ đốt sống có trải qua can thiệp Phẫu thuật cột sống	30%
Vỡ đốt sống không trải qua can thiệp Phẫu thuật cột sống	10%
Gãy xương cột và/hoặc xương cùng	5%
A4. Xương thân: gãy 1 trong các xương	
Xương đòn; xương chuôi ức; xương vai; xương ức; xương sườn	5%
A5. Xương tay: gãy 1 trong các xương	
Xương cánh tay; xương trụ; xương quay	5%
Xương cổ tay; xương bàn tay; xương đốt ngón tay	2% (tối đa 5%/ tai nạn)
A6. Xương chân: gãy 1 trong các xương	
Xương đùi; xương chày	10%
Xương bánh chè; xương mác; xương gót	5%
Xương cổ chân; xương bàn chân; xương đốt ngón chân	2% (tối đa 5%/ tai nạn)
A7. Xương chậu	
Gãy xương chậu	20%
B. Chấn thương cơ quan nội tạng	
B1. Chấn thương gây thủng, vỡ hoặc hư hỏng các cơ quan nội tạng (tim; phổi; gan; thận; lá lách; tụy; bàng quang; niệu quản; dạ dày; ruột non; ruột già; trực tràng) có trải qua Phẫu thuật ngực/ bụng.	20%
B2. Tràn khí màng phổi và/ hoặc tràn máu màng phổi	10%

1. Quyền lợi bảo hiểm cơ bản (tiếp theo)	
Sự kiện bảo hiểm	% Số tiền bảo hiểm
C. Hôn mê	100%
D. Bỏng	
D1. Bỏng độ 3 từ hơn 50% diện tích da	100%
D2. Bỏng độ 3 từ hơn 20% đến 50% diện tích da	75%
D3. Bỏng độ 3 từ 10% đến 20% diện tích da	50%
D4. Bỏng độ 2 từ hơn 20% diện tích da	25%
E. Thương tật vĩnh viễn	
E1. Cả 2 tay	100%
E2. Cả 2 chân	100%
E3. Thị lực của cả 2 mắt	100%
E4.1 tay và 1 chân	100%
E5. 1 tay hoặc 1 chân và thị lực 1 mắt	100%
E6. 1 tay hoặc 1 chân	50%
E7. Thính lực của cả 2 tai	50%
E8. Thị lực của 1 mắt	50%
E9. 2 ngón tay cái	20%
E10. Thính lực của 1 tai	10%
E11. Bất kỳ ngón tay hoặc ngón chân nào	5%
F. Tử vong	
F1. Tử vong do Tai nạn khi đang là hành khách trên phương tiện giao thông đường hàng không	300%
F2. Tử vong do Tai nạn khi đang là hành khách trên các phương tiện giao thông công cộng	200%
F3. Tử vong do Tai nạn khác	100%
2. Quyền lợi bảo hiểm tăng thêm	
Người được bảo hiểm và vợ/chồng của Người được bảo hiểm đều tử vong do cùng 1 Tai nạn.	Chi trả gấp đôi quyền lợi tử vong ở nhóm F

Ghi chú – Sản phẩm bảo trợ, nếu có:

FWD Care bảo hiểm bệnh hiểm nghèo 2.0: Danh sách Bệnh hiểm nghèo (BHN) được bảo hiểm bởi Sản phẩm bảo trợ này được liệt kê trong danh sách ở phần sau.

- Quyền lợi BHN giai đoạn đầu được chi trả tối đa 2 lần với điều kiện Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc BHN giai đoạn đầu lần thứ 2 khác Loại BHN với BHN giai đoạn đầu đã được Công ty chấp thuận chi trả trước đó ;
- Quyền lợi BHN sẽ được chi trả sau khi trừ đi Quyền lợi BHN giai đoạn đầu thuộc cùng Loại BHN đã chi trả trước đó, nếu có ;
- Quyền lợi Ung thư phổ biến theo giới tính sẽ được chi trả khi Quyền lợi BHN bên trên được chi trả cho bệnh Ung thư giai đoạn sau. Ung thư phổ biến theo giới tính được liệt kê như sau:
 - ✓ Nam: Ung thư gan, Ung thư phổi, Ung thư dạ dày.
 - ✓ Nữ: Ung thư vú, Ung thư cổ tử cung, Ung thư tử cung.
- Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả cho tất cả các yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho một Người được bảo hiểm trong suốt Thời hạn bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ này được quy định như sau:
 - ✓ Tổng quyền lợi BHN giai đoạn đầu và BHN không vượt quá 150% Số tiền bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ này và;
 - ✓ Tổng quyền lợi BHN giai đoạn đầu, BHN và Ung thư phổ biến theo giới tính không vượt quá 200% Số tiền bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ này.

FWD Care bảo hiểm miễn đóng phí bệnh hiểm nghèo 2.0: Danh sách Bệnh hiểm nghèo (BHN) được bảo hiểm bởi Sản phẩm bảo trợ được liệt kê trong danh sách ở phần sau. Phí bảo hiểm của sản phẩm chính được Công ty đóng thay không bao gồm các Khoản đầu tư thêm của sản phẩm liên kết đầu tư.

FWD Care bảo hiểm tai nạn:

- Trường hợp Tồn thương do Tai nạn (bao gồm Gãy xương, Chấn thương cơ quan nội tạng, Hôn mê, Bỏng và Thương tật vĩnh viễn):
 - ✓ Nếu cùng 1 Tai nạn gây ra nhiều Tồn thương khác nhau, Công ty sẽ chi trả quyền lợi cho tất cả các Tồn thương theo quy định tại Bảng quyền lợi bảo hiểm.
 - ✓ Nếu 1 Tai nạn gây ra 1 Tồn thương thì tổng quyền lợi chi trả không vượt quá tỷ lệ % Số tiền bảo hiểm chi trả trong trường hợp có trải qua Phẫu thuật.
 - ✓ Trong mọi trường hợp, tổng quyền lợi tối đa chi trả cho các trường hợp Tồn thương là 100% Số tiền bảo hiểm của Sản phẩm bảo trợ này.
- Trường hợp tử vong do Tai nạn:
 - ✓ Quyền lợi tử vong sẽ trừ đi các quyền lợi đã được chi trả trước đó cho các trường hợp Tồn thương do Tai nạn, nếu có, trước khi
 - chi trả cho quyền lợi tử vong thuộc nhóm F của Quyền lợi bảo hiểm cơ bản; hoặc
 - nhân đôi để chi trả cho Quyền lợi bảo hiểm tăng thêm.
 - ✓ Trong mọi trường hợp, Công ty sẽ chỉ chi trả quyền lợi tử vong do Tai nạn thuộc nhóm F của Quyền lợi bảo hiểm cơ bản hoặc Quyền lợi bảo hiểm tăng thêm.

Tổng số tiền chi trả cho Quyền lợi bảo hiểm thương tật toàn bộ và vĩnh viễn cho tất cả các sản phẩm mà Người được bảo hiểm tham gia với FWD không vượt quá các giới hạn sau:

- Người được bảo hiểm từ 30 ngày tuổi đến dưới 6 tuổi: 2,5 tỷ đồng.
- Người được bảo hiểm từ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi: 4 tỷ đồng.

- Người được bảo hiểm từ 18 tuổi trở lên: 20 tỷ đồng.

Vui lòng tham khảo Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ tham gia để biết thêm chi tiết về quyền lợi.

Danh sách 80 bệnh hiểm nghèo (áp dụng cho sản phẩm FWD Care bảo hiểm bệnh hiểm nghèo 2.0)

Loại bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Bệnh hiểm nghèo	Loại bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Bệnh hiểm nghèo
Ung thư/ Rối loạn sản tủy xương hay Xơ hóa tủy xương	1. Bệnh Ung thư giai đoạn đầu 2. Hội chứng loạn sản tủy xương hay Xơ hóa tủy xương	1. Bệnh Ung thư giai đoạn sau	Phẫu thuật cắt bỏ một bên thận/ Suy thận giai đoạn cuối	18. Phẫu thuật cắt thận/cắt bỏ một bên thận	11. Suy thận mãn giai đoạn cuối
Bệnh của động mạch vành/ Điều trị can thiệp mạch vành/ Đặt máy điều trị rối loạn nhịp tim	3. Thủ thuật nong mạch vành hoặc can thiệp mạch vành qua da (PCI) để điều trị bệnh lý hai động mạch vành 4. Đặt máy khử rung tim 5. Đặt máy tạo nhịp tim	2. Nhồi máu cơ tim cấp 3. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành 4. Bệnh động mạch vành nặng	Bỏng	19. Bỏng – mức độ vừa và nặng	12. Bỏng nặng
Phẫu thuật động mạch cảnh/ Động mạch não/ Đặt ống thông não bộ/ Đột quỵ	6. Phẫu thuật động mạch cảnh 7. Phẫu thuật dị dạng mạch máu não (AVM) /phình mạch máu não 8. Đặt ống thông não bộ (shunt)	5. Tai biến mạch máu não (Đột quỵ)	Phẫu thuật gan/ Bệnh gan	20. Phẫu thuật gan 21. Xơ gan	13. Suy gan giai đoạn cuối. 14. Viêm gan bạo phát
Phẫu thuật van tim	9. Phẫu thuật van tim qua da	6. Phẫu thuật hở điều trị bệnh lý van tim.	Tăng áp lực động mạch phổi	22. Tăng áp lực động mạch phổi thứ phát	15. Tăng áp lực động mạch phổi nguyên phát
Phình động mạch chủ/ Phẫu thuật động mạch chủ	10. Phẫu thuật xâm lấn tối thiểu động mạch chủ 11. Phình động mạch chủ không triệu chứng	7. Phẫu thuật động mạch chủ hở	Hôn mê	23. Hôn mê sâu – 72 giờ	16. Hôn mê sâu – 96 giờ
Điếc/ Phẫu thuật cấy ghép ốc tai	12. Mất thính lực một phần 13. Phẫu thuật Cấy ghép ốc Tai	8. Mất thính lực hoàn toàn (Điếc hoàn toàn)	Mù hoàn toàn/ Ghép giác mạc	24. Mù 1 mắt hoàn toàn 25. Ghép giác mạc	17. Mù 2 mắt hoàn toàn
Bệnh phổi/ Cắt một bên phổi/ Đặt màng lọc tĩnh mạch chủ/ Mờ khí quản/ Hen phế quản nặng/ Hen phế quản ác tính	14. Phẫu thuật cắt một bên phổi 15. Mờ khí quản kéo dài 16. Hen phế quản nặng/ Hen phế quản ác tính	9. Bệnh phổi giai đoạn cuối	Phẫu thuật điều trị Viêm màng ngoài tim co thắt/ Phì đại cơ tim/ Bệnh lý cơ tim	26. Phẫu thuật điều trị Viêm màng ngoài tim co thắt 27. Phẫu thuật điều trị phì đại cơ tim	18. Bệnh lý cơ tim
Ghép ruột non/ Ghép tạng	17. Ghép ruột non	10. Phẫu thuật ghép tạng chủ	Bệnh Parkinson	28. Bệnh Parkinson giai đoạn đầu	19. Bệnh Parkinson giai đoạn muộn

Danh sách 80 bệnh hiểm nghèo (áp dụng cho sản phẩm FWD Care bảo hiểm bệnh hiểm nghèo 2.0) (tiếp theo)

Loại bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Bệnh hiểm nghèo	Loại bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Bệnh hiểm nghèo
Liệt/ Cụt chi	29. Liệt/ Cụt 1 chi	20. Liệt/ Cụt 2 chi	Suy tuyến thượng thận mạn tính nguyên phát/ Bệnh Addison		34. Suy tuyến thượng thận mạn tính nguyên phát/ Bệnh Addison
Phẫu thuật U tuyến yên/ U màng não tủy/ Phẫu thuật điều trị động kinh/ U lành ở não	30. Phẫu thuật u tuyến yên 31. Phẫu thuật cắt bỏ khối u màng não tủy 32. Phẫu thuật điều trị động kinh kháng thuốc	21. U não lành tính	Viêm tủy mạn tính tái phát		35. Viêm tủy mạn tính tái phát
Phẫu thuật điều trị gãy xương do loãng xương/ Viêm đa khớp dạng thấp nặng	33. Phẫu thuật điều trị gãy xương do loãng xương	22. Viêm đa khớp dạng thấp nặng	Xơ cứng rải rác		36. Xơ cứng rải rác
Thiếu máu bất sản		23. Thiếu máu bất sản	Bệnh loạn dưỡng cơ		37. Bệnh loạn dưỡng cơ
Nhiễm vi-rút Suy giảm miễn dịch ở người (HIV) do nghề nghiệp là nhân viên y tế		24. Nhiễm vi-rút Suy giảm miễn dịch ở người (HIV) do nghề nghiệp là nhân viên y tế	Bệnh Alzheimer/ Sa sút trí tuệ trầm trọng		38. Bệnh Alzheimer/ Sa sút trí tuệ trầm trọng
Bệnh chân voi		25. Bệnh chân voi	Bệnh tế bào thần kinh vận động		39. Bệnh tế bào thần kinh vận động
Nhiễm HIV do truyền máu		26. Nhiễm HIV do truyền máu	Viêm não		40. Viêm não
Cấy ghép tủy xương		27. Cấy ghép tủy xương	Bệnh bại liệt		41. Bệnh bại liệt
Lupus ban đỏ hệ thống có biến chứng Viêm thận do Lupus		28. Lupus ban đỏ hệ thống có biến chứng Viêm thận do Lupus	Viêm màng não do vi khuẩn		42. Viêm màng não do vi khuẩn
Bệnh nang ở tủy thận		29. Bệnh nang ở tủy thận	Mất khả năng sống tự lập		43. Mất khả năng sống tự lập
Hội chứng Eisenmenger		30. Hội chứng Eisenmenger nghiêm trọng	Hội chứng Apallic		44. Hội chứng Apallic
Bệnh Kawasaki với biến chứng tim		31. Bệnh Kawasaki với biến chứng tim	Phẫu thuật não		45. Phẫu thuật não
Bệnh Still		32. Bệnh Still	Bệnh nhược cơ (Myasthenia Gravis)		46. Bệnh nhược cơ (Myasthenia Gravis)
Xơ cứng bì tiến triển		33. Xơ cứng bì tiến triển	Câm		47. Câm

Danh sách 78 bệnh hiểm nghèo (áp dụng cho sản phẩm FWD Care bảo hiểm miễn đóng phí bệnh hiểm nghèo 2.0)

Loại bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Bệnh hiểm nghèo
Ung thư/ Rối loạn sản tủy xương hay Xơ hóa tủy xương	1. Bệnh Ung thư giai đoạn đầu 2. Hội chứng loạn sản tủy xương hay Xơ hóa tủy xương	1. Bệnh Ung thư giai đoạn sau
Bệnh của động mạch vành/ Điều trị can thiệp mạch vành/ Đặt máy điều trị rối loạn nhịp tim	3. Thủ thuật nong mạch vành hoặc can thiệp mạch vành qua da (PCI) để điều trị bệnh lý hai động mạch vành 4. Đặt máy khử rung tim 5. Đặt máy tạo nhịp tim	2. Nhồi máu cơ tim cấp 3. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành 4. Bệnh động mạch vành nặng
Phẫu thuật động mạch cảnh/ Động mạch não/ Đặt ống thông não bộ/ Đột quỵ	6. Phẫu thuật động mạch cảnh 7. Phẫu thuật dị dạng mạch máu não (AVM)/ phình mạch máu não 8. Đặt ống thông não bộ (shunt)	5. Tai biến mạch máu não (Đột quỵ)
Phẫu thuật van tim	9. Phẫu thuật van tim qua da	6. Phẫu thuật hở điều trị bệnh lý van tim.
Phình động mạch chủ/ Phẫu thuật động mạch chủ	10. Phẫu thuật xâm lấn tối thiểu động mạch chủ 11. Phình động mạch chủ không triệu chứng	7. Phẫu thuật động mạch chủ hở
Điếc/ Phẫu thuật cấy ghép ốc tai	12. Mất thính lực một phần 13. Phẫu thuật Cấy ghép ốc Tai	8. Mất thính lực hoàn toàn (Điếc hoàn toàn)
Bệnh phổi/ Cắt một bên phổi/ Đặt màng lọc tĩnh mạch chủ/ Mờ khí quản/ Hen ác tính	14. Phẫu thuật cắt một bên phổi 15. Mờ khí quản kéo dài 16. Hen phế quản nặng/ Hen phế quản ác tính	9. Bệnh phổi giai đoạn cuối
Ghép ruột non/ Ghép tạng	17. Ghép ruột non	10. Phẫu thuật ghép tạng chủ

Loại bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Bệnh hiểm nghèo
Phẫu thuật cắt bỏ một bên thận/ Suy thận giai đoạn cuối	18. Phẫu thuật cắt thận/cắt bỏ một bên thận	1. Suy thận mãn giai đoạn cuối
Bong	19. Bong – mức độ vừa và nặng	12. Bong nặng
Phẫu thuật gan/ Bệnh gan	20. Phẫu thuật gan 21. Xơ gan	13. Suy gan giai đoạn cuối. 14. Viêm gan bạo phát
Tăng áp lực động mạch phổi	22. Tăng áp lực động mạch phổi thứ phát	15. Tăng áp lực động mạch phổi nguyên phát
Hôn mê	23. Hôn mê sâu – 72 giờ	16. Hôn mê sâu – 96 giờ
Mù hoàn toàn/ Ghép giác mạc	24. Mù 1 mắt hoàn toàn 25. Ghép giác mạc	17. Mù 2 mắt hoàn toàn
Phẫu thuật điều trị Viêm màng ngoài tim co thắt/ Phì đại cơ tim/ Bệnh lý cơ tim	26. Phẫu thuật điều trị Viêm màng ngoài tim co thắt 27. Phẫu thuật điều trị phì đại cơ tim	18. Bệnh lý cơ tim
Bệnh Parkinson	28. Bệnh Parkinson giai đoạn đầu	19. Bệnh Parkinson giai đoạn muộn

Danh sách 78 bệnh hiểm nghèo (áp dụng cho sản phẩm FWD Care bảo hiểm miễn đóng phí bệnh hiểm nghèo 2.0) (tiếp theo)

Loại bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Bệnh hiểm nghèo
Liệt/ Cụt chi	29. Liệt/ Cụt 1 chi	20. Liệt/ Cụt 2 chi
Phẫu thuật U tuyến yên/ U màng não tủy/ Phẫu thuật điều trị động kinh/ U lành ở não	30. Phẫu thuật u tuyến yên 31. Phẫu thuật cắt bỏ khối u màng não tủy 32. Phẫu thuật điều trị động kinh kháng thuốc	21. U não lành tính
Phẫu thuật điều trị gãy xương do loãng xương/ Viêm đa khớp dạng thấp nặng	33. Phẫu thuật điều trị gãy xương do loãng xương	22. Viêm đa khớp dạng thấp nặng
Thiếu máu bất sản		23. Thiếu máu bất sản
Nhiễm vi-rút Suy giảm miễn dịch ở người (HIV) do nghề nghiệp là nhân viên y tế		24. Nhiễm vi-rút Suy giảm miễn dịch ở người (HIV) do nghề nghiệp là nhân viên y tế
Bệnh chân voi		25. Bệnh chân voi
Nhiễm HIV do truyền máu		26. Nhiễm HIV do truyền máu
Cấy ghép tủy xương		27. Cấy ghép tủy xương
Lupus ban đỏ hệ thống có biến chứng Viêm thận do Lupus		28. Lupus ban đỏ hệ thống có biến chứng Viêm thận do Lupus
Bệnh nang ở tủy thận		29. Bệnh nang ở tủy thận
Hội chứng Eisenmenger		30. Hội chứng Eisenmenger nghiêm trọng
Xơ cứng bì tiến triển		31. Xơ cứng bì tiến triển
Suy tuyến thượng thận mạn tính nguyên phát/ Bệnh Addison		32. Suy tuyến thượng thận mạn tính nguyên phát/ Bệnh Addison

Loại bệnh hiểm nghèo	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu	Bệnh hiểm nghèo
Viêm tụy mạn tính tái phát		33. Viêm tụy mạn tính tái phát
Xơ cứng rải rác		34. Xơ cứng rải rác
Bệnh loạn dưỡng cơ		35. Bệnh loạn dưỡng cơ
Bệnh Alzheimer/ Sa sút trí tuệ trầm trọng		36. Bệnh Alzheimer/ Sa sút trí tuệ trầm trọng
Bệnh tế bào thần kinh vận động		37. Bệnh tế bào thần kinh vận động
Viêm não		38. Viêm não
Bệnh bại liệt		39. Bệnh bại liệt
Viêm màng não do vi khuẩn		40. Viêm màng não do vi khuẩn
Mất khả năng sống tự lập		41. Mất khả năng sống tự lập
Hội chứng Apallie		42. Hội chứng Apallie
Phẫu thuật não		43. Phẫu thuật não
Bệnh nhược cơ (Myasthenia Gravis)		44. Bệnh nhược cơ (Myasthenia Gravis)
Câm		45. Câm

Xác nhận của Bên mua bảo hiểm

- Tôi, Bên mua bảo hiểm, xác nhận đã được Tư vấn tài chính của FWD có tên và mã số như trong tài liệu này tiến hành phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn kế hoạch bảo hiểm phù hợp với nhu cầu, điều kiện của tôi.
- Tôi xác nhận đã đọc, hiểu và nhận thức rõ về Quyền lợi bảo hiểm, Quyền lợi đầu tư cũng như các rủi ro đầu tư mà tôi có thể gặp phải khi tham gia sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và các khoản phí được minh họa trên tài liệu này. Các quyền lợi và điều kiện bảo hiểm sẽ được điều chỉnh theo điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm và phụ thuộc theo việc đóng phí bảo hiểm cũng như việc kê khai đầy đủ và chính xác các thông tin liên quan đến Người được bảo hiểm.
- Tôi xác nhận đã đọc, hiểu và được tư vấn đầy đủ các nội dung chi tiết của Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này, các quyền lợi bảo hiểm, các điều kiện, điều khoản bảo hiểm của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ đính kèm (nếu có).
- Bằng việc ký tên dưới đây, tôi đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm trong minh họa quyền lợi bảo hiểm này.

Xác nhận của Tư vấn tài chính

- Tôi, Tư vấn tài chính, bằng việc ký tên dưới đây, xác nhận rằng chính tôi đã phân tích nhu cầu, khả năng tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của Bên mua bảo hiểm. Tôi đã giải thích đầy đủ, trung thực cho Bên mua bảo hiểm về chi tiết của tài liệu Minh họa quyền lợi bảo hiểm này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm nêu trên.

Chữ ký/Xác nhận Bên mua bảo hiểm**Chữ ký/Xác nhận Tư vấn tài chính**

OTP xác thực lúc:

OTP xác thực lúc:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN A

Ngày :

Họ và tên: CTY BHNT FWD VIETNAM

Ngày :

Minh họa quyền lợi bảo hiểm này có giá trị minh họa khi có đầy đủ các trang và chữ ký của Bên mua bảo hiểm.